ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1962 /QĐ-ĐHSP

Thái nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2021

HIỆU TRƯỞNG – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT, ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc quy định nhiệm vụ quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2020 Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-ĐHSP ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021;

Căn cứ Công văn số 389/ĐHTN-TN ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Đại học Thái Nguyên về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng, công khai đề án tuyển sinh đại học năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 12 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng Trường về việc phê duyệt Chiến lược tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Công văn số 2115/BGDĐT-GDĐH ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Thông báo chỉ tiêu đào tạo nhóm ngành đào tạo giáo viên năm 2021;

Theo đề nghị của trưởng phòng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Đề án tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Đề án tuyển sinh năm 2021 là cơ sở để Hội đồng tuyển sinh thực hiện công tác tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết nghị này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các Trưởng đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết nghị này./.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- ĐHTN (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Website (để th/b);
- Lưu: VT, ĐT(6).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Mai Xuân Trường

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1962 /QĐ-ĐHSP, ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng - Chủ tịch hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Sư phạm)

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở và địa chỉ trang web

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Mã trường: DTS

Địa chỉ: Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên; **Website:** http://tnue.edu.vn

Số điện thoại: 02083. 653559 (Phòng Đào tạo) **Fax**: 02083. 857867

Email: phongdaotao@tnue.edu.vn

Hiệu trưởng: PGS.TS Mai Xuân Trường

Sứ mệnh: Trường ĐH Sư phạm - ĐH Thái Nguyên là cơ sở giáo dục ĐH hàng đầu về đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có chất lượng cao; là trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ trong lĩnh vực giáo dục, phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên là trường ĐH trọng điểm hàng đầu của cả nước theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng trong giáo dục với ưu tiên phát triển về giáo dục STEM, giáo dục đa văn hóa, dạy - học theo tiếp cận chuẩn đầu ra; ngang tầm với các trường ĐH sư phạm trong khu vực Đông Nam Á và xu hướng hội nhập quốc tế; kiến tạo và cung cấp môi trường học tập, nghiên cứu khoa học giáo dục chuyên nghiệp, đảm bảo cho người học sau tốt nghiệp, đặc biệt là người dân tộc thiểu số có nền tảng học vấn rộng, chuyên sâu, có đủ năng lực cạnh tranh và thích ứng với sự thay đổi của bối cảnh giáo dục Việt Nam và Đông Nam Á.

1.2. Quy mô đào tạo hiện tại *(tính đến 31 tháng 12 năm 2020)*

1.2.1. Quy mô đào tạo sau đại học

1.2.1.1. Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Tổng
		I	IV	V	VII	
1	Lý luận và lịch sử giáo dục	7				7
2	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	6				6
3	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	1				1
4	Quản lý giáo dục	2				2
5	Ngôn ngữ Việt Nam				0	0
6	Văn học Việt Nam				1	1
7	Lịch sử Việt Nam				0	0
8	Địa lý học				1	1
9	Sinh thái học		1			1
10	Di truyền học		1			1
11	Hoá vô cơ		0			0
12	Toán giải tích			1		1
	Cộng	**16**	**2**	**1**	**2**	**21**

1.2.1.2 Quy mô đào tạo thạc sĩ

TT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Cộng
		I	IV	V	VII	
1	Giáo dục học	2				**2**
2	Giáo dục học (GD Tiểu học)	91				**91**
3	Giáo dục học (GD Mầm non)	26				**26**
4	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	110				**196**
5	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	28				**28**
6	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh học	18				**18**
7	Lý luận và PPDH bộ môn Văn – Tiếng Việt	24				**24**
8	Lý luận và PPDH bộ môn Địa lý	28				**28**
9	Lý luận và PPDH bộ môn Lý luận Chính trị	40				**40**
10	Lý luận và PPDH bộ môn Tiếng Anh	32				**32**
11	Lý luận và PPDH bộ môn Giáo dục thể chất	28				**28**
12	Quản lý giáo dục	505				**505**
13	Ngôn ngữ Việt Nam				11	**11**
14	Văn học Việt Nam				77	**77**
15	Lịch sử Việt Nam				29	**29**
16	Địa lý học				4	**4**
17	Sinh học thực nghiệm		14			**14**
18	Sinh thái học		7			**7**
19	Di truyền học		8			**8**
20	Vật lý chất rắn		26			**26**
21	Hoá vô cơ		46			**46**
22	Hoá hữu cơ		10			**10**
23	Hoá phân tích		13			**13**
24	Địa lí tự nhiên		7			7
25	Toán giải tích			103		**103**
26	Đại số và lí thuyết số			11		**11**
	Tổng cộng	**932**	**131**	**114**	**121**	**1384**

1.2.2. Quy mô đào tạo đại học khối ngành đào tạo giáo viên

1.2.2.1. Quy mô đào tạo đại học chính quy

TT	Ngành đào tạo	Quy mô	Tốt nghiệp năm 2021	Còn lại
1	Sư phạm Tiếng Anh	236	62	**174**
2	Giáo dục Mầm non	465	145	**320**
3	Giáo dục Tiểu học	487	112	**375**
4	Giáo dục Chính trị	45	22	**23**
5	Giáo dục Thể chất	53	12	**41**
6	Sư phạm Toán học	374	151	**223**
7	Sư phạm Tin học	4	04	**0**
8	Sư phạm Vật lý	66	37	**29**
9	Sư phạm Hoá học	109	63	**46**

10	Sư phạm Sinh học	54	29	**25**
11	Sư phạm Ngữ văn	343	134	**209**
12	Sư phạm Lịch sử	115	50	**65**
13	Sư phạm Địa lý	142	68	**74**
14	Sư phạm khoa học tự nhiên	0	0	**0**
	Cộng	**2516**	**896**	**1620**

1.2.2.2. Quy mô đào tạo đại học liên thông vừa làm vừa học

a) Liên thông từ trung cấp lên đại học

TT	Ngành đào tạo	Quy mô	Tốt nghiệp năm 2020 (dự kiến)	Còn lại
1	Giáo dục Mầm non	2669	981	1688
2	Giáo dục Tiểu học	1170	117	1053
3	Sư phạm Âm nhạc	12	0	12
	Cộng	**3581**	**1098**	**2753**

b) Liên thông từ cao đẳng lên đại học

TT	Ngành đào tạo	Quy mô	Tốt nghiệp năm 2020 (dự kiến)	Còn lại
1	Sư phạm Tiếng Anh	93	0	93
2	Giáo dục Mầm non	1236	284	952
3	Giáo dục Tiểu học	2380	293	2087
4	Giáo dục Thể chất	59	0	59
5	Sư phạm Toán học	233	75	158
6	Sư phạm Tin học	31	0	31
7	Sư phạm Hoá học	69	0	69
8	Sư phạm Sinh học	248	24	224
9	Sư phạm Ngữ văn	442	0	442
10	Sư phạm Lịch sử	67	0	67
11	Sư phạm Địa lý	65	0	65
12	Sư phạm Âm nhạc	78	0	78
	Cộng	**5001**	**676**	**4325**

1.2.3. Quy mô đào tạo đại học khối ngành không phải đào tạo giáo viên

TT	Ngành đào tạo	Quy mô	Tốt nghiệp năm 2021	Còn lại
1	Giáo dục học (SP Tâm lý – GD)	23	07	**16**
2	Tâm lý học giáo dục (Tâm lý học trường học)	0	0	**0**
	Cộng	**23**	**7**	**16**

1.3. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- **Năm 2019**

1) Tuyển thẳng: Các đối tượng tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Học sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh (có học lực lớp 12 đạt loại giỏi); Học sinh chuyên có học lực 3 năm ở THPT đạt loại giỏi.

2) Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Các ngành SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục); Quản lý Giáo dục; Tâm lý học giáo dục (Tâm lý học trường học); Sư phạm Khoa học tự nhiên.

3) Xét tuyển theo học bạ: Các ngành SP Toán; SP Tin; SP Vật lý; SP Hóa học; SP Sinh học; SP Ngữ văn; SP Lịch sử; SP Địa lý; SP Tiếng Anh; GD Chính trị; GD Tiểu học; Giáo dục học (SP Tâm lý - Giáo dục), Quản lý Giáo dục, Tâm lý học giáo dục (Tâm lý học trường học), Sư phạm Khoa học tự nhiên.

4) Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia kết hợp với thi năng khiếu: ngành GD Mầm non (đọc diễn cảm, Hát); ngành GD Thể chất (bật xa, chạy 100m).

5) Xét tuyển theo học bạ kết hợp với thi năng khiếu: ngành GD Mầm non (đọc diễn cảm, Hát); ngành GD Thể chất (bật xa, chạy 100m).

- **Năm 2020**

1) Tuyển thẳng

- Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuyển thẳng những thí sinh tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn đoạt giải; đoạt huy chương (Vàng, Bạc, Đồng) các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm; được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia hoặc vận động viên cấp 1.

- Học sinh chuyên của các tỉnh, thành phố có học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp.

- Học sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh đã tốt nghiệp THPT, có học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp.

- Thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi thể dục thể thao cấp tỉnh, đã tốt nghiệp THPT có học lực cả năm lớp 12 đạt từ khá trở lên được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất.

- Thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi nghệ thuật từ cấp tỉnh trở lên, đã tốt nghiệp THPT có học lực cả năm lớp 12 đạt từ giỏi trở lên được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục mầm non.

2) Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo kết quả thi THPT.

3) Xét tuyển theo học bạ: Xét tuyển theo kết quả học tập ở Kỳ I, Kỳ II lớp 11 và kỳ 1 lớp 12 đối với tất cả các ngành.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (xét theo kết quả thi THPT quốc gia)

TT	Ngành	Năm 2019			Năm 2020		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
1	**Giáo dục học *(SP Tâm lý - GD)***	**30**	**4**	**18**	**30**	**9**	**18.5**
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
	Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
	Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
2	**Giáo dục Mầm non**	**120**	**88**	**18**	**150**	**126**	**25**
	Ngữ Văn, Toán, Năng khiếu (M00)	*80*		*18*			
	Ngữ Văn, Lịch sử, Năng khiếu (M05)	*20*		*18*			
	Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (M07)	*20*		*18*			
	Ngữ Văn, Toán, GD Công dân C14				*70*		*25*
	Ngữ Văn, Lịch sử, GD Công dân C19				*40*		*25*
	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân C20				*40*		*25*
3	**Giáo dục Tiểu học**	**120**	**117**	**18**	**150**	**144**	**21**
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	*120*		*18*	*150*		*18.5*
4	**Giáo dục Chính trị**	**30**	**6**	**18**	**40**	**13**	**18.5**
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*20*		*18*	*20*		*18.5*
	Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	*05*		*18*	*10*		*18.5*

	Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân (C19)	*05*		*18*	*10*		*18.5*
5	**GD Thể chất**	**30**	**12**	**19**	**40**	**31**	**17.5**
	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	*10*		*19*			
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*10*		*19*			
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*10*		*19*			
	Toán, Văn, GD Công dân (C14)				*20*		*17.5*
	Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân (C19)				*10*		*17.5*
	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)				*10*		*17.5*
6	**Sư phạm Toán học**	**100**	**75**	**18**	**100**	**115**	**19**
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*60*		*18*	*60*		*18.5*
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	*20*		*18*	*20*		*18.5*
	Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	*20*		*18*	*20*		*18.5*
7	**Sư phạm Tin học**	**30**	**0**	**18**	**40**	**8**	**18.5**
	Toán, Vật lý, Hóa học(A00)	*14*		*18*	*20*		*18.5*
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	*8*		*18*			
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh(A01)	*8*		*18*	*10*		*18.5*
	Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)				*10*		*18.5*
8	**Sư phạm Vật lí**	**30**	**3**	**18**	**40**	**7**	**18.5**
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*20*		*18*	*20*		*18.5*
	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
9	**Sư phạm Hoá học**	**30**	**9**	**18**	**40**	**12**	**18.5**
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*20*		*18*	*20*		*18.5*
	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
10	**Sư phạm Sinh học**	**30**	**4**	**18**	**40**	**0**	**18.5**
	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	*15*		*18*	*20*		*18.5*
	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08)	*15*		*18*	*10*		*18.5*
11	**Sư phạm Ngữ Văn**	**100**	**63**	**18**	**100**	**69**	**19**
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*80*		*18*	*80*		*18.5*
	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
12	**Sư phạm Lịch Sử**	**30**	**24**	**18**	**60**	**39**	**18.5**
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*30*		*18*	*60*		*18.5*
13	**Sư phạm Địa lý**	**40**	**22**	**18.5**	**60**	**29**	**18.5**
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*20*		*18.5*	*40*		*18.5*
	Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	*10*		*18.5*	*10*		*18.5*
	Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	*10*		*18.5*	*10*		*18.5*
14	**Sư phạm Tiếng Anh**	**80**	**67**	**18**	**80**	**80**	**19**
	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (hệ số 2)	*80*		*18*	*50*		*19*
	Toán, Sử, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D09)				*15*		*19*
	Toán, Địa, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D10)				*15*		*19*
15	**Sư phạm Khoa học tự nhiên**	**30**	**0**	**18**	**40**	**4**	**18.5**
	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*20*		*18*	*20*		*18.5*
	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	*10*		*18*	*20*		*18.5*
16	**Quản lý Giáo dục**	**30**	**0**	**18**	**30**	**0**	**18.5**
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
	Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
	Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
17	**Tâm lý học giáo dục**	**30**	**0**	**18**	**40**	**0**	**18.5**
	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*10*		*18*	*20*		*18.5*
	Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
	Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	*10*		*18*	*10*		*18.5*
	Cộng	**890**	**494**		**1080**	**686**	

2. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường; 15,8ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 3.000 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập):

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	18.464
Thư viện, trung tâm học liệu	2.934
Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	33.090

Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	94
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	43
5	Số phòng học đa phương tiện	4

2.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	**Phòng thực hành**	
	- Phòng thực hành Tin học, Ngoại ngữ (12 phòng thực hành)	- Máy tính để bàn, máy chủ các loại: 429 bộ; - Máy chiếu các loại: 08 cái; - Switch (TP Link 24 port 10/100 Mbps, 48 Port Link TL SF 1048, 24 Port Planet FNSU – 2401 …); - Điều hòa nhiệt độ treo tường; - Tủ mạng 20U và TB phụ kiện kèm theo.v.v…
2	**Phòng thí nghiệm**	
	Khoa Vật lý (10 phòng thí nghiệm)	- Các thiết bị thí nghiệm nghiên cứu Vật lý lí thuyết và ứng dụng. - Thiết bị thí nghiệm cơ học. - Thiết bị thí nghiệm nhiệt học. - Thiết bị thí nghiệm điện học. - Thiết bị thí nghiệm quang học.
	- Khoa Sinh học (11 phòng thí nghiệm)	- Hệ thống trang thiết bị và phòng nuôi cấy mô tế bào thực vật. - Thiết bị Công nghệ gen, Công nghệ prtein, thiết bị phân tích sinh học phân tử. Thiết bị phân tích vi sinh học và công nghệ vi sinh vật - Hệ thống thiết bị phân tích sinh thái môi trường. Các loại kính hiển vi hiện đại. - Hệ thống thiết bị thí nghiệm sinh học phổ thông, thiết bị công nghệ dạy học

	Khoa Hóa học: (10 phòng thí nghiệm)	- Hệ thống máy phân tích hóa học vô cơ - Hệ thống máy phân tích hóa học hữu cơ. - Hệ thống máy phân tích hóa lý - Các máy ly tâm. - Các máy quang phổ.

2.1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo giáo viên	Số lượng
1	Giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách	282.434 cuốn
2	Tạp chí (số loại)	27 đầu
3	Cơ sở dữ liệu điện tử	2.117 bản

2.1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ ĐH

TT	Họ và tên	Năm sinh	Số CMTND	Giới	Năm tuyển dụng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh KH	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	môn chung	ĐH		ThS		TS	
											Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
1	Âu Sơn Hưng	02/02/1986	091068248	Nam	2010	KXĐ		ThS	LS Việt Nam		7140218	SP Lịch sử				
2	Bành Thị Mai Anh	30/06/1987	09071946	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Di truyền học		7140213	SP Sinh học				
3	Bùi Đức Nguyên	30/07/1977	091853783	Nam	2001	KXĐ	PGS	TS	Hóa vô cơ		7140201	GD Mầm non	8440113	Hoá vô cơ	9440113	Hoá vô cơ
4	Bùi Thế Hùng	12/08/1980	09178959	Nam	2005	KXĐ		TS	Giải tích		7140209	SP Toán học	8460102	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích
5	Bùi Thị Hạnh Lâm	15/07/1980	090708086	Nữ	2003	KXĐ		TS	LL&PPDH Toán		7140209	SP Toán học	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
6	Cao Thị Hà	25/12/1971	091846119	Nữ	1993	KXĐ	PGS	TS	LL&PPDH Toán		7140209	SP Toán học	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
7	Cao Thị Hảo	27/03/1976	090693280	Nữ	1998	KXĐ	PGS	TS	VH Việt Nam		7140217	SP Ngữ văn	8220121	Văn học Việt Nam	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
8	Cao Thị Phương Thảo	26/10/1969	090564606	Nữ	1991	KXĐ		ĐH	Sinh học		7140213	SP Sinh học				
9	Cao Thị Thu Hoài	19/07/1985	091033980	Nữ	2010	KXĐ		TS	VH Việt Nam		7140201	GD Mầm non	8140101	Giáo dục học		
10	Cao Thùy Linh	24/10/1991	091574724	Nữ	2015	KXĐ		ThS	Kinh tế đối ngoại		7140205	GD Chính trị				
11	Cao Tiến Khoa	09/06/1974	090646219	Nam	1996	KXĐ		TS	LL&PPDH Vật lý		7140247	SP khoa học tự nhiên	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
12	Cáp Thanh Tùng	15/08/1963	090537699	Nam	1985	KXĐ		ThS	CNTT		7140210	SP Tin học				
13	Chu Hoàng Mậu	21/06/1958	090021861	Nam	1980	KXĐ	GS	TS	Di truyền học		7140213	SP Sinh học	8420121	Di truyền học	9420121	Di truyền học
14	Chu Mạnh Nhương	25/10/1983	091868545	Nam	2006	KXĐ		TS	Hóa PT		7140212	SP Hoá học	8440118	Hoá phân tích		
15	Chu Việt Hà	08/08/1982	090761418	Nữ	2006	KXĐ	PGS	TS	VL chất rắn		7140211	SP Vật lý	8440104	Vật lý chất rắn	9140111	LL&PPDH bộ môn
16	Đàm Thị Kim Thu	20/04/1989	132032913	Nữ	2013	KXĐ		ThS	GDH đặc biệt		7310403	Tâm lý học GD				
17	Đàm Thị Uyên	04/10/1969	090764066	Nữ	2006	KXĐ	PGS	TS	Lịch sử cổ trung đại Việt Nam		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam	9229013	Lịch sử Việt Nam
18	Đặng Thị Hương	20/10/1985	091715060	Nam	2008	KXĐ		ThS	LL&PPDH Vật lý		7140211	SP Vật lý				
19	Đặng Thị Lệ Tâm	14/10/1979	090774720	Nữ	2003	KXĐ		TS	LL&PPDH văn		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học		
20	Đặng Thị Phương Thảo	28/08/1984	090783664	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Giáo dục học	x						
21	Đào Duy Minh	20/04/1987	121767219	Nam	2009	KXĐ		ThS	Địa lý TN		7140219	SP Địa lý				
22	Đào Huyền Trang	15/06/1987	091561329	Nữ	2012	KXĐ		ThS	Mỹ thuật	x						
23	Đào Ngọc Anh	07/06/1978	090727858	Nam	2003	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				
24	Đào Thị Hoa Quỳnh	28/09/1985	121596807	Nữ	2008	KXĐ		TS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất	8140111	LL&PPDH bộ môn		
25	Đào Thị Hồng Hạnh	05/11/1988	091029460	Nữ	2011	KXĐ		ThS	LL&PPDH văn		7140201	GD Mầm non				

26	Đầu Thị Thu	10/06/1966	090922809	Nữ	1987	KXĐ		ThS	Tâm lý học		7310403	Tâm lý học giáo dục				
27	Đinh Đức Hợi	29/01/1977	091851297	Nam	2000	KXĐ		TS	Tâm lý học		7140201	GD Mầm non	8140101	Giáo dục học		
28	Đinh Thị Phượng	08/01/1966	090510843	Nữ	1988	KXĐ		TS	Sinh thái học		7140202	GD Tiểu học	8420120	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học
29	Đinh Thúy Vân	11/09/1987	070712077	Nữ	2009	KXĐ		TS	Hóa HC		7140212	SP Hoá học				
30	Đỗ Hồng Thái	18/08/1962	090419653	Nam	1983	KXĐ	PGS	TS	Giáo dục học		7140218	SP Lịch sử	8140114	Quản lý GD		
31	Đỗ Lệ Hà	23/06/1980	090701562	Nữ	2019	KXĐ		TS	Giáo dục học		7140101	GD học	8140114	Quản lý GD		
32	Đỗ Mạnh Hải	15/09/1983	092004318	Nam	2008	KXĐ		ThS	Văn hóa học		7140202	GD Tiểu học				
33	Đỗ Ngọc Cương	09/11/1980	090884641	Nam	2003	KXĐ		TS	GD thể chất		7140206	GD Thể chất	8140111	LL&PPDH bộ môn		
34	Đỗ Thị Huế	02/05/1987	091883614	Nữ	2009	KXĐ		TS	VL chất rắn		7140211	SP Vật lý	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
35	Đỗ Thị Linh Chi	03/04/1981	013433782	Nữ	2014	KXĐ		ThS	Văn hóa học		7140202	GD Tiểu học				
36	Đỗ Thị Ngọc Phương	15/02/1988	091028267	Nữ	2010	KXĐ		ThS	Tiếng Anh		7140231	SP Tiếng Anh				
37	Đỗ Thị Trinh	25/08/1977	090664636	Nữ	1999	KXĐ		TS	LL&PPDH Toán		7140209	SP Toán học	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
38	Đỗ Thùy Chi	07/10/1982	090761507	Nữ	2006	KXĐ		TS	VL chất rắn		7140202	GD Tiểu học	8440104	Vật lý chất rắn		
39	Đỗ Trà Hương	02/03/1969	090512931	Nữ	1989	KXĐ	PGS	TS	Hóa Lý		7140212	SP Hoá học	8440114	Hoá hữu cơ		
40	Đỗ Văn Hảo	30/05/1968	090684288	Nam	1994	KXĐ		TS	LL&PPDH Địa lý		7140219	SP Địa lý	8140111	LL&PPDH bộ môn		
41	Đỗ Vũ Sơn	04/07/1964	090'764177	Nam	1988	KXĐ	PGS	TS	LL&PPDH Địa		7140219	SP Địa lý	8140114	Quản lý GD		
42	Đoàn Thị Hồng Nhung	03/02/1992	091594942	Nữ	2014	KXĐ		ThS	LL&PPDH môn GDCT		7140205	GD Chính trị				
43	Đoàn Thị Minh Thái	03/11/1981	090726492	Nữ	2006	KXĐ		ThS	Khoa học MT		7140210	SP Tin học				
44	Đồng Văn Quân	19/12/1962	090652889	Nam	1988	KXĐ		TS	Triết học		7140205	GD Chính trị	8140111	LL&PPDH bộ môn		
45	Dương Công Đạt	21/07/1979	090689824	Nam	2004	KXĐ		TS	Tiếng Anh		7140231	SP Tiếng Anh	8140111	LL&PPDH bộ môn		
46	Dương Ngọc Toàn	02/11/1983	090913622	Nam	2006	KXĐ		TS	Hóa HC		7140212	SP Hoá học	8440114	Hoá hữu cơ		
47	Dương Nguyệt Vân	30/05/1978	090679339	Nữ	2002	KXĐ		TS	VH Việt Nam		7140201	GD Mầm non	8220121	Văn học Việt Nam		
48	Dương Quang Hải	07/12/1981	090730187	Nam	2006	KXĐ		TS	Toán học		7140202	GD Tiểu học	8460102	Toán giải tích		
49	Dương Quỳnh Phương	10/04/1974	090669547	Nữ	1998	KXĐ	PGS	TS	Địa lý KTXH		7140219	SP Địa lý	8440217	Địa lí tự nhiên	9310501	Địa lý học
50	Dương Thị Hà	16/09/1988	091523691	Nữ	2011	KXĐ		ThS	Vật lý		7140211	SP Vật lý				
51	Dương Thị Lê	19/09/1968	090712031	Nữ	1998	KXĐ		ThS	Văn hóa học		7140202	GD Tiểu học				
52	Dương Thị Thúy Vinh	08/10/1982	090816480	Nữ	2006	KXĐ		ThS	Ngôn ngữ		7140201	GD Mầm non				
53	Dương Thị Tú Anh	24/01/1970	090572736	Nữ	1994	KXĐ	PGS	TS	Hóa PT		7140212	SP Hoá học	8440114	Hoá hữu cơ		
54	Dương Thu Hằng	02/09/1978	090716973	Nữ	2001	KXĐ	PGS	TS	VH Việt Nam		7140217	SP Ngữ văn	8220121	Văn học Việt Nam	9220121	Văn học Việt Nam
55	Dương Thu Trang	24/05/1989	091068535	Nữ	2012	KXĐ		ThS	Mỹ thuật	x						

56	Giáp Thị Thùy Trang	07/08/1987	121729721	Nữ	2009	KXĐ		ThS	VL lý thuyết		7140211	SP Vật lý				
57	Giáp Văn Sự	14/09/1989	121854663	Nam	2011	KXĐ		ThS	Toán học		7140209	SP Toán học				
58	Hà Quang Tiến	07/11/1979	090704612	Nam	2019	KXĐ	PGS	TS	GD Thể chất		7140101	Giáo dục học	8140111	LL&PPDH bộ môn		
59	Hà Thị Kim Linh	26/06/1978	090737819	Nữ	2001	KXĐ		TS	Giáo dục học		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý giáo dục	9140102	Lý luận và lịch sử GD
60	Hà Thị Thu Thủy	21/04/1975	090684202	Nữ	1998	KXĐ	PGS	TS	LS Việt Nam		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam	9229013	Lịch sử Việt Nam
61	Hà Trần Phương	27/04/1971	090679402	Nam	1994	KXĐ	PGS	TS	Giải tích		7140201	GD Mầm non	8460102	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích
62	Hà Văn Chiến	31/08/1962	090693907	Nam	2019	KXĐ		TS	Quản lý GD		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý GD		
63	Hồ Thị Phương Trang	17/07/1987	186480577	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Ngôn ngữ		7140217	SP Ngữ văn				
64	Hồ Thủy Ngân	09/04/1985	091044902	Nữ	2004	KXĐ		ThS	Huấn luyện múa		7140202	GD Tiểu học				
65	Hoàng Điệp	08/03/1976	090761673	Nữ	1997	KXĐ		TS	VH Việt Nam		7140201	GD Mầm non	8140111	LL&PPDH bộ môn		
66	Hoàng Ngọc Yến	30/04/1991	091522632	Nữ	2013	KXĐ		ThS	Toán học		7140209	SP Toán học				
67	Hoàng Phú Hiệp	15/08/1984	090781927	Nam	2008	KXĐ		TS	Di truyền học		7140213	SP Sinh học	8420121	Di truyền học	9420121	Di truyền học
68	Hoàng Thanh Tâm	06/01/1989	101047105	Nữ	2011	KXĐ		ThS	Sinh học		7140213	SP Sinh học				
69	Hoàng Thanh Vân	24/03/1984	090781677	Nữ	2007	KXĐ		TS	Địa lý TN		7140219	SP Địa lý	8440217	Địa lí tự nhiên		
70	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	27/08/1982	090761322	Nữ	2006	KXĐ		TS	Lịch sử VN		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam		
71	Hoàng Thị Thập	01/04/1966	090504840	Nữ	1989	KXĐ		TS	VH nước ngoài		7140217	SP Ngữ văn	8220121	Văn học Việt Nam		
72	Hoàng Thị Trà Mi	04/03/1985	090818502	Nữ	2010	KXĐ		ThS	Lịch sử thế giới		7140218	SP Lịch sử				
73	Hoàng Thị Tú	25/10/1968	090573030	Nữ	1999	KXĐ		ThS	Toán học		7140201	GD Mầm non				
74	Hoàng Thu Thủy	28/04/1981	090726827	Nữ	2005	KXĐ		TS	LS Đảng		7140205	GD Chính trị	8140111	LL&PPDH bộ môn		
75	Hoàng Trung Thắng	06/07/1978	030078002087	Nam	2005	KXĐ		ThS	Giáo dục học		7140101	Giáo dục học				
76	Hoàng Văn Ngọc	25/08/1976	090698646	Nam	1999	KXĐ	PGS	TS	Động vật học		7140213	SP Sinh học	8140111	LL&PPDH bộ môn	9420120	Sinh thái học
77	Hoàng Xuân Trường	18/09/1987	091052711	Nam	2011	KXĐ		TS	LS Việt Nam		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam	9229013	Lịch sử Việt Nam
78	Khúc Hùng Việt	18/05/1985	017085000203	Nam	2013	KXĐ		ThS	Vật lý		7140211	SP Vật lý				
79	Kim Ngọc Thu Trang	14/12/1982	090761544	Nữ	2008	KXĐ		TS	LS Thế giới		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam	9229013	Lịch sử Việt Nam
80	Lã Quý Hoãn	09/03/1980	151590785	Nam	2006	KXĐ		ThS	Vật lý chất rắn		7140211	SP Vật lý				
81	Lâm Thùy Dương	25/11/1977	090666633	Nữ	1999	KXĐ		TS	Giải tích		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học		
82	Lê Bích Liên	17/05/1982	090752754	Nữ	2005	KXĐ		ThS	Khoa học MT		7140210	SP Tin học				
83	Lê Huy Hoàng	07/03/1985	090818774	Nam	2008	KXĐ		TS	LL&PPDH Hóa		7140201	GD Mầm non	8140114	Quản lý GD		
84	Lê Ngọc Công	12/10/1956	090450969	Nam	1975	KXĐ	PGS	TS	Sinh thái học		7140213	SP Sinh học	8420120	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học

85	Lê Như Hoa	22/07/1988	091028409	Nữ	2010	KXĐ		ThS	Tâm lý học		7140101	Giáo dục học				
86	Lê Phương Dung	16/07/1985	090892476	Nữ	2007	KXĐ		TS	SH phân tử tế bào thực vật và gen		7140213	SP Sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm		
87	Lê Quang Ninh	02/07/1983	090882534	Nam	2005	KXĐ		TS	Giải tích		7140209	SP Toán học	8460102	Toán giải tích		
88	Lê Thị Bình	29/12/1979	091877750	Nữ	2002	KXĐ		ThS	PPDH Vật lý		7140202	GD Tiểu học				
89	Lê Thị Hồng Gấm	06/11/1983	092003744	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Vật lý		7140211	SP Vật lý				
90	Lê Thị Hương Giang	22/03/1976	090682743	Nữ	2001	KXĐ		TS	Ngôn ngữ		7140201	GD Mầm non	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam		
91	Lê Thị Lệ Thủy	23/04/1969	090582271	Nữ	1991	KXĐ		TS	VH Việt Nam		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học		
92	Lê Thị Nguyệt	20/11/1983	091627521	Nữ	2006	KXĐ		TS	Địa lý tự nhiên		7140219	SP Địa lý	8440217	Địa lí tự nhiên	9310501	Địa lý học
93	Lê Thị Phương Hoa	03/05/1976	091873920	Nữ	1999	KXĐ		TS	Tâm lý học		7310403	Tâm lý học GD	8140114	Quản lý giáo dục	9140114	Quản lý GD
94	Lê Thị Thanh Huệ	27/05/1985	090818217	Nữ	2011	KXĐ		ThS	GD Mầm non		7140201	GD Mầm non				
95	Lê Thị Thu Hương	02/05/1981	090816533	Nữ	2006	KXĐ		TS	LL&PPDH Toán		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học	9140111	LL&PPDH bộ môn
96	Lê Thị Thu Hương	04/06/1982	090762027	Nữ	2006	KXĐ		TS	Tiếng Trung		7140231	SP Tiếng Anh	8140111	LL&PPDH bộ môn		
97	Lê Thị Thu Hương	05/02/1984	090783476	Nữ	2007	KXĐ		TS	LL&PPDH sử		7140218	SP Lịch sử	8140114	Quản lý GD		
98	Lê Thị Thu Hương	17/11/1969	090514443	Nữ	1991	KXĐ		ThS	LS Việt Nam		7140218	SP Lịch sử				
99	Lê Thị Thương Thương	01/06/1984	091877388	Nữ	2008	KXĐ		TS	GD Mầm non		7140201	GD Mầm non				
100	Lê Thùy Linh	20/07/1981	090784802	Nữ	2006	KXĐ		TS	Giáo dục học		7140101	Giáo dục học	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140102	Lý luận và lịch sử GD
101	Lê Văn Hùng	08/01/1990	082115514	Nam	2013	KXĐ		ThS	Thể dục TT		7140206	GD Thể chất				
102	Lương Thị Hải Vân	21/03/1984	090947199	Nữ	2007	KXĐ		TS	Hán nôm		7140217	SP Ngữ văn	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam		
103	Lương Thị Thúy Vân	26/02/1978	090652729	Nữ	2001	KXĐ		TS	Trồng trọt		7140202	GD Tiểu học	8420120	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học
104	Lưu Phương Thảo	26/10/1978	090683382	Nữ	2001	KXĐ		TS	Đại số & LT số		7140201	GD Mầm non	8140111	LL&PPDH bộ môn		
105	Lưu Thu Trang	01/09/1989	091067819	Nữ	2017	Có xác định		ThS	VH nước ngoài		7140217	SP Ngữ văn				
106	Lý Trung Thành	20/11/1976	090707739	Nam	2005	KXĐ		ThS	LS Đảng		7140205	GD Chính trị				
107	Lý Văn Hoan	28/06/1961	090497643	Nam	1983	KXĐ		ThS	LL&PPDH Toán		7140202	GD Tiểu học				
108	Ma Đức Tuấn	25/12/1984	090980403	Nam	2009	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				
109	Mã Thiêm Phách	01/11/1990	095124737	Nam	2012	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				
110	Mai Thanh Nga	29/06/1978	090672398	Nữ	2002	KXĐ		TS	Hóa vô cơ		7140212	SP Hoá học	8440113	Hoá vô cơ		
111	Mai Văn Cần	24/08/1968	091708254	Nam	1990	KXĐ		ThS	Khoa học -XHNV		7140231	SP Tiếng Anh				
112	Mai Văn Nam	17/08/1986	162859886	Nam	2010	KXĐ		TS	LS Thế giới		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam		
113	Mai Xuân Trường	29/10/1973	090693863	Nam	1996	KXĐ	PGS	TS	Hóa phân tích		7140202	GD Tiểu học	8440118	Hoá phân tích		

114	Nghiêm Thị Hải Yến	04/11/1974	090646587	Nữ	1998	KXĐ		TS	LS Thế giới		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam	9229013	Lịch sử Việt Nam
115	Nghiêm Thị Hương	25/05/1965	090510773	Nữ	1998	KXĐ		ThS	Hóa học		7140212	SP Hoá học				
116	Nghiêm Văn Long	29/10/1991	091522256	Nam	2013	KXĐ		ThS	Địa lý học		7140219	SP Địa lý				
117	Ngô Giang Nam	24/06/1978	090750350	Nam	2000	KXĐ		TS	Lý luận và lịch sử GD		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý GD		
118	Ngô Huyền Nhung	30/08/1982	090838966	Nữ	2006	KXĐ		ThS	GD Mầm non		7140201	GD Mầm non				
119	Ngô Mạnh Dũng	18/08/1984	090967675	Nam	2007	KXĐ		ThS	Di truyền		7140201	GD Mầm non				
120	Ngô Thị Bích Ngọc	15/05/1982	090816555	Nữ	2005	KXĐ		TS	Tiếng Anh		7140231	SP Tiếng Anh	8140111	LL&PPDH bộ môn		
121	Ngô Thị Lan Anh	17/10/1982	090761314	Nữ	2006	KXĐ		TS	Triết học		7140205	GD Chính trị	8140111	LL&PPDH bộ môn		
122	Ngô Thị Mai Việt	18/09/1979	121402897	Nữ	2002	KXĐ	PGS	TS	Hóa PT		7140212	SP Hoá học	8440118	Hoá phân tích		
123	Ngô Thị Thanh Nga	26/03/1977	091819227	Nữ	2001	KXĐ		TS	VH Việt Nam		7140217	SP Ngữ văn	8140111	LL&PPDH bộ môn		
124	Ngô Thị Thanh Quý	25/08/1973	090833335	Nữ	1996	KXĐ	PGS	TS	VH dân gian		7140217	SP Ngữ văn	8220121	Văn học Việt Nam	9220121	Văn học Việt Nam
125	Ngô Thị Thu Trang	20/07/1980	090708048	Nữ	2005	KXĐ		TS	Hán nôm		7140202	GD Tiểu học	8220121	Văn học Việt Nam		
126	Ngô Thị Tú Quyên	30/08/1978	090678320	Nữ	2001	KXĐ		TS	Công nghệ TT		7140210	SP Tin học	8140111	LL&PPDH bộ môn		
127	Ngô Thu Thủy	31/08/1983	090924091	Nữ	2006	KXĐ		TS	VH Việt Nam		7140217	SP Ngữ văn	8220121	Văn học Việt Nam	9220121	Văn học Việt Nam
128	Ngô Tuấn Ngọc	15/01/1980	090691751	Nam	2002	KXĐ		ThS	VL kỹ thuật		7140247	SP khoa học tự nhiên				
129	Nguyễn Danh Nam	05/10/1982	090890225	Nam	2004	KXĐ	PGS	TS	GD Toán học		7140201	GD Mầm non	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
130	Nguyễn Diệu Thương	24/02/1986	131286272	Nữ	2011	KXĐ		ThS	Ngôn ngữ		7140217	SP Ngữ văn				
131	Nguyễn Đình Yên	19/07/1980	131481887	Nam	2019	KXĐ		TS	Quản lý giáo dục		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý GD		
132	Nguyễn Đỗ Hồng Nhung	28/02/1990	091522990	Nữ	2014	KXĐ		TS	Giáo dục học PT		7310403	Tâm lý học GD				
133	Nguyễn Đức Hùng	12/07/1986	090920314	Nam	2010	KXĐ		ThS	SH thực nghiệm		7140213	SP Sinh học				
134	Nguyễn Đức Thắng	08/03/1984	090783709	Nam	2010	KXĐ		TS	Khảo cổ học		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam		
135	Nguyễn Đức Trường	19/03/1989	091609777	Nam	2011	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				
136	Nguyễn Đức Tuân	06/09/1980	090702300	Nam	2004	KXĐ		ThS	GD thể chất		7140206	GD Thể chất				
137	Nguyễn Duy Nam	08/12/1988	091547634	Nam	2013	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				
138	Nguyễn Hồng Linh	12/07/1990	101081093	Nữ	2012	KXĐ		ThS	Ngữ văn		7140217	SP Ngữ văn				
139	Nguyễn Hồng Lĩnh	28/02/1963	090033715	Nam	1987	KXĐ		ThS	LL&PPDH Vật lý		7140247	SP khoa học tự nhiên				
140	Nguyễn Hữu Quân	15/08/1985	125091242	Nam	2009	KXĐ		TS	Sinh học TN		7140201	GD Mầm non	8420114	Sinh học thực nghiệm		
141	Nguyễn Hữu Toàn	09/04/1979	090689712	Nam	2001	KXĐ		TS	Lịch sử Đảng				8140111	LL&PPDH bộ môn		
142	Nguyễn Huy Ánh	25/10/1987	090971539	Nam	2015	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				

143	Nguyễn Huy Vinh	16/08/1996	091850314	Nam	2019	Có xác định		ĐH	Toán học		7140202	GD Tiểu học				
144	Nguyễn Khánh Như	23/01/1986	090818802	Nữ	2013	KXĐ		TS	LS Thế giới		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam		
145	Nguyễn Kiến Thọ	27/10/1968	090650381	Nam	1989	KXĐ		TS	VH Việt Nam		7140201	GD Mầm non	8140111	LL&PPDH bộ môn		
146	Nguyễn Mai Anh	13/06/1987	091011775	Nữ	2014	KXĐ		ThS	Luật học	x						
147	Nguyễn Mạnh Hùng	03/03/1979	090887543	Nam	2006	KXĐ		TS	GD thể chất		7140206	GD Thể chất	8140111	LL&PPDH bộ môn		
148	Nguyễn Mạnh Tiến	02/12/1986	090910738	Nam	2009	KXĐ		TS	ngôn ngữ		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
149	Nguyễn Minh Tân	14/07/1958	090587673	Nam	2019	KXĐ		TS	LL&PPDH Vật lý		7140211	SP Vật lý	8140111	LL&PPDH bộ môn		
150	Nguyễn Ngọc Hiếu	15/07/1981	090731131	Nam	2008	KXĐ		ThS	Giáo dục học		7140101	Giáo dục học				
151	Nguyễn Nhạc	21/09/1988	091005336	Nam	2011	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				
152	Nguyễn Nhật Huy	18/06/1987	090970431	Nam	2009	KXĐ		ThS	LL văn học		7140202	GD Tiểu học				
153	Nguyễn Phúc Chinh	11/08/1962	090713947	Nam	1983	KXĐ	PGS	TS	LL&PPDH Sinh học		7140201	GD Mầm non	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
154	Nguyễn Phương Liên	31/01/1975	090669548	Nữ	1998	KXĐ	PGS	TS	LL&PPDH Địa lý		7140219	SP Địa lý	8140111	LL&PPDH bộ môn		
155	Nguyễn Quang Hải	20/05/1978	091709733	Nam	2001	KXĐ		ThS	Tự động hóa		7140247	SP khoa học tự nhiên				
156	Nguyễn Quang Linh	07/12/1982	125070329	Nam	2004	KXĐ		TS	LL&PPDH Vật lý		7140247	SP khoa học tự nhiên	8140114	Quản lý GD	9140111	LL&PPDH bộ môn
157	Nguyễn Quốc Dũng	17/02/1982	168088768	Nam	2015	KXĐ		TS	Kỹ thuật vật liệu		7140212	SP Hoá học	8440118	Hoá phân tích		
158	Nguyễn Quốc Thủy	05/03/1964	025064000015	Nam	1988	KXĐ		ThS	Khoa học -XHNV		7140231	SP Tiếng Anh				
159	Nguyễn Tất Thắng	05/10/1966	090516450	Nam	2019	KXĐ		TS	Quản lý GD		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý GD		
160	Nguyễn Thanh Bình	09/09/1986	091093367	Nam	2014	KXĐ		TS	Vật lý chất rắn		7140202	GD Tiểu học	8440104	Vật lý chất rắn		
161	Nguyễn Thanh Mai	18/12/1989	091068450	Nữ	2012	KXĐ		ThS	Địa lý		7140219	SP Địa lý				
162	Nguyễn Thanh Tiến	10/10/1985	091082218	Nam	2011	KXĐ		ThS	Văn hóa học	x						
163	Nguyễn Thành Trung	24/09/1980	090886619	Nam	2004	KXĐ		ThS	GD thể chất		7140206	GD Thể chất				
164	Nguyễn Thanh Tú	11/10/1964	090942694	Nam	2008	KXĐ		TS	Giáo dục học		7140101	Giáo dục học				
165	Nguyễn Thị Ánh Hằng	20/07/1991	073294054	Nữ	2013	KXĐ		ThS	Toán học		7140209	SP Toán học				
166	Nguyễn Thị Bích	24/12/1979	090796235	Nữ	2002	KXĐ		TS	LL&PPDH văn		7140201	GD Mầm non	8220121	Văn học Việt Nam		
167	Nguyễn Thị Cẩm Anh	05/09/1987	090971109	Nữ	2009	KXĐ		ThS	VH nước ngoài		7140217	SP Ngữ văn				
168	Nguyễn Thị Đoan Trang	05/07/1967	020167000004	Nữ	1988	KXĐ		ThS	Khoa học -XHNV		7140231	SP Tiếng Anh				
169	Nguyễn Thị Hà	03/05/1989	091608997	Nữ	2011	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				
170	Nguyễn Thị Hà	30/09/1978	121306028	Nữ	2005	KXĐ		TS	LL&PPDH Sinh học		7140201	GD Mầm non	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
171	Nguyễn Thị Hải	06/02/1983	125088887	Nữ	2008	KXĐ		TS	Lịch sử		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam		

172	Nguyễn Thị Hân	30/07/1984	092009454	Nữ	2008	KXĐ		ThS	LL&PPDH Hóa		7140212	SP Hoá học				
173	Nguyễn Thị Hằng	14/08/1976	091867460	Nữ	1998	KXĐ		TS	LL&PPDH Sinh học		7140213	SP Sinh học	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
174	Nguyễn Thị Hạnh	13/06/1988	001188010915	Nữ	2010	KXĐ		ThS	KT chính trị		7140205	GD Chính trị				
175	Nguyễn Thị Hạnh Phúc	30/10/1981	090724400	Nữ	2006	KXĐ		ThS	Ngôn ngữ Anh		7140231	SP Tiếng Anh				
176	Nguyễn Thị Hạnh Phương	09/06/1976	090693340	Nữ	1999	KXĐ		TS	Ngôn ngữ		7140217	SP Ngữ văn	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam		
177	Nguyễn Thị Hiền Lan	24/06/1972	090667477	Nữ	1994	KXĐ	PGS	TS	Hóa VC		7140212	SP Hoá học	8440113	Hoá vô cơ	9440113	Hoá vô cơ
178	Nguyễn Thị Hoa	12/07/1985	100847833	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Ngôn ngữ		7140201	GD Mầm non				
179	Nguyễn Thị Hòa	26/03/1990	092008403	Nữ	2012	KXĐ		ThS	Lịch sử		7140218	SP Lịch sử				
180	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	10/12/1981	090765895	Nữ	2006	KXĐ		TS	GD học		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học		
181	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	15/09/1981	090725386	Nữ	2006	KXĐ		TS	Ngôn ngữ học UD		7140231	SP Tiếng Anh	8140111	LL&PPDH bộ môn		
182	Nguyễn Thị Hồng Minh	08/07/1982	090761388	Nữ	2006	KXĐ		TS	Ngôn ngữ học UD		7140231	SP Tiếng Anh	8140111	LL&PPDH bộ môn		
183	Nguyễn Thị Hường	27/12/1975	090713837	Nữ	1998	KXĐ		TS	CNXHKH		7140205	GD Chính trị	8140114	Quản lý GD		
184	Nguyễn Thị Huyền	13/02/1990	091603014	Nữ	2014	KXĐ		ThS	Địa lý		7140219	SP Địa lý				
185	Nguyễn Thị Khương	10/08/1978	091878304	Nữ	2002	KXĐ		TS	Triết học		7140205	GD Chính trị	8140111	LL&PPDH bộ môn		
186	Nguyễn Thị Kiều Hương	16/04/1987	091092373	Nữ	2011	KXĐ		TS	LL văn học		7140217	SP Ngữ văn				
187	Nguyễn Thị Mão	01/03/1974	090672343	Nữ	1997	KXĐ		ThS	KT chính trị		7140205	GD Chính trị				
188	Nguyễn Thị Minh Hiền	11/07/1981	090731504	Nữ	2006	KXĐ		ThS	GD Chính trị	x						
189	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	07/01/1975	091706193	Nữ	1999	KXĐ		TS	Địa lý nhân văn		7140219	SP Địa lý	8440217	Địa lí tự nhiên		
190	Nguyễn Thị Minh Thu	15/10/1981	090793890	Nữ	2006	KXĐ	PGS	TS	VH dân gian		7140217	SP Ngữ văn	8220121	Văn học Việt Nam	9220121	Văn học Việt Nam
191	Nguyễn Thị Minh Thủy	28/07/1981	090784781	Nữ	2005	KXĐ		TS	khoa học vật liệu		7140211	SP Vật lý	8440104	Vật lý chất rắn		
192	Nguyễn Thị Ngân	23/12/1969	090679424	Nữ	1991	KXĐ		TS	Giải tích		7140201	GD Mầm non	8460102	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích
193	Nguyễn Thị Ngọc	14/04/1982	090842018	Nữ	2007	KXĐ		TS	Giáo dục học		7310403	Tâm lý học GD	8140101	Giáo dục học	9140102	Lý luận và lịch sử GD
194	Nguyễn Thị Ngọc Lan	05/08/1979	090762963	Nữ	2002	KXĐ		TS	Sinh lý TV		7140213	SP Sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm		
195	Nguyễn Thị Nhâm	27/11/1990	162878920	Nữ	2013	KXĐ		ThS	LL&PPDH Địa lý		7140219	SP Địa lý				
196	Nguyễn Thị Nhung	09/11/1963	090008870	Nữ	1985	KXĐ	PGS	TS	Ngôn ngữ		7140202	GD Tiểu học	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
197	Nguyễn Thị Quế Loan	28/02/1971	090703790	Nữ	1999	KXĐ	PGS	TS	Nhân học văn hóa		7140218	SP Lịch sử	8229013	Lịch sử Việt Nam	9229013	Lịch sử Việt Nam
198	Nguyễn Thị Tâm	05/04/1966	090450862	Nữ	1988	KXĐ	PGS	TS	Di truyền học		7140213	SP Sinh học	8420114	Sinh học thực nghiệm	9420121	Di truyền học
199	Nguyễn Thị Thanh Hà	23/03/1981	090726964	Nữ	2005	KXĐ		TS	Triết học		7140205	GD Chính trị	8140111	LL&PPDH bộ môn		

200	Nguyễn Thị Thanh Hương	03/11/1972	090620674	Nữ	2013	KXĐ		TS	Hóa HC		7140212	SP Hoá học	8440114	Hoá hữu cơ		
201	Nguyễn Thị Thanh Huyền	19/11/1977	092002537	Nữ	2000	KXĐ	PGS	TS	Giáo dục học		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý GD	9140114	Quản lý GD
202	Nguyễn Thị Thanh Vân	15/03/1989	091091380	Nữ	2015	KXĐ		ThS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất				
203	Nguyễn Thị Thu Hà	10/09/1968	090541336	Nữ	1990	KXĐ		ThS	Sinh lý TV		7140201	GD Mầm non				
204	Nguyễn Thị Thu Hà	20/02/1983	092001813	Nữ	2007	KXĐ		TS	Ngôn ngữ		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
205	Nguyễn Thị Thu Hà	23/03/1982	090167397	Nữ	2007	KXĐ		TS	LL&PPDH Vật lý		7140247	SP khoa học tự nhiên	8140114	Quản lý GD	9140111	LL&PPDH bộ môn
206	Nguyễn Thị Thu Hà	25/01/1977	090764959	Nữ	2003	KXĐ		ThS	Địa lý		7140219	SP Địa lý				
207	Nguyễn Thị Thu Hằng	04/12/1982	060634108	Nữ	2006	KXĐ		TS	GD học		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học		
208	Nguyễn Thị Thu Hiền	09/08/1978	090881822	Nữ	2005	KXĐ		ThS	Công nghệ TT		7140210	SP Tin học				
209	Nguyễn Thị Thu Hiền	16/05/1982	090762107	Nữ	2005	KXĐ		ThS	Triết học		7140205	GD Chính trị				
210	Nguyễn Thị Thu Hương	23/02/1989	101035556	Nữ	2011	KXĐ		ThS	Tiếng Anh		7140231	SP Tiếng Anh				
211	Nguyễn Thị Thu Ngà	25/09/1980	090702014	Nữ	2006	KXĐ		TS	Di truyền học		7140201	GD Mầm non	8420121	Di truyền học	9420121	Di truyền học
212	Nguyễn Thị Thương Huyền	01/01/1966	090450931	Nữ	1990	KXĐ		ThS	Văn hóa học		7140202	GD Tiểu học				
213	Nguyễn Thị Tính	11/10/1964	091629160	Nữ	1987	KXĐ	PGS	TS	Giáo dục học		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý GD	9140102	Lý luận và lịch sử GD
214	Nguyễn Thị Tố Loan	19/08/1981	091709732	Nữ	2006	KXĐ	PGS	TS	Hóa VC		7140202	GD Tiểu học	8440113	Hoá vô cơ	9440113	Hoá vô cơ
215	Nguyễn Thị Trang	26/03/1990	070922288	Nữ	2013	KXĐ		ThS	Lịch sử		7140218	SP Lịch sử				
216	Nguyễn Thị Tuyết Mai	11/05/1969	060662030 4	Nữ	1991	KXĐ		TS	Toán học		7140209	SP Toán học	8460102	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích
217	Nguyễn Thị Út Sáu	25/08/1982	091883114	Nữ	2006	KXĐ		TS	Tâm lý học		7140201	GD Mầm non	8140114	Quản lý GD		
218	Nguyễn Thu Quỳnh	20/09/1983	090880448	Nữ	2006	KXĐ		TS	Ngôn ngữ		7140217	SP Ngữ văn	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
219	Nguyễn Tú Quyên	19/06/1980	090708052	Nữ	2005	KXĐ		TS	Ngôn ngữ		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học	9220102	Ngôn ngữ Việt Nam
220	Nguyễn Tuấn Anh	17/12/1980	090823935	Nam	2006	KXĐ		ThS	LS Đảng	x						
221	Nguyễn Văn Dũng	22/07/1968	091707281	Nam	1989	KXĐ		ThS	Huấn luyện TDTT		7140206	GD Thể chất				
222	Nguyễn Văn Hồng	27/03/1958	091897386	Nam	1979	KXĐ	PGS	TS	LL&PPDH Sinh học		7140201	GD Mầm non	8140114	Quản lý GD	9140111	LL&PPDH bộ môn
223	Nguyễn Văn Ninh	05/07/1987	125301667	Nam	2009	KXĐ		ThS	Hình học		7140209	SP Toán học				
224	Nguyễn Văn Quyết	30/05/1986	121094402	Nam	2011	KXĐ		ThS	LL&PPDH sử		7140218	SP Lịch sử				
225	Nguyễn Văn Sơn	20/08/1984	091002807	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Địa lý KTXH		7140219	SP Địa lý				
226	Nguyễn Văn Thiều	31/12/1980	090707224	Nam	2008	KXĐ		ThS	Văn hóa học		7140202	GD Tiểu học				
227	Nguyễn Văn Thìn	05/05/1988	091029081	Nam	2012	KXĐ		TS	Giải tích		7140209	SP Toán học	8460102	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích
228	Nguyễn Văn Trung	20/11/1989	121857548	Nam	2014	KXĐ		ThS	Hán nôm		7140217	SP Ngữ văn				

229	Nguyễn Văn Trường	03/07/1978	091851449	Nam	2001	KXĐ		TS	Công nghệ TT		7140210	SP Tin học				
230	Nguyễn Viết Thắng	19/12/1983	164156795	Nam	2008	KXĐ		TS	Khoa học môi trường		7140213	SP Sinh học	8420120	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học
231	Nguyễn Vũ Bão	04/10/1989	091883464	Nam	2012	KXĐ		ThS	Sinh học		7140213	SP Sinh học				
232	Nguyễn Xuân Trường	09/02/1970	090812923	Nam	2019	KXĐ	PGS	TS	Địa lí KT-XH và chính trị		7140219	SP Địa lý	8310501	Địa lý học	9310501	Địa lý học
233	Nông Quỳnh Vân	15/12/1984	090818001 3	Nữ	2009	KXĐ		TS	Xác suất TK		7140209	SP Toán học	8460102	Toán giải tích		
234	Nông Thị Quỳnh Trâm	26/08/1982	090761344	Nữ	2006	KXĐ		ThS	LL văn học		7140217	SP Ngữ văn				
235	Nông Thị Trang	21/09/1980	090708045	Nữ	2006	KXĐ		ThS	Ngữ văn		7140202	GD Tiểu học				
236	Ôn Thị Mỹ Linh	28/10/1982	090753893	Nữ	2006	KXĐ		TS	VH nước ngoài		7140202	GD Tiểu học	8220121	Văn học Việt Nam		
237	Phạm Đăng Tứ	18/08/1982	090794515	Nam	2019	KXĐ		TS	Quản lý GD		7310403	Tâm lý học GD	8140114	Quản lý GD		
238	Phạm Hiển Bằng	22/12/1955	090034020	Nam	1976	KXĐ	PGS	TS	Giải tích		7140202	GD Tiểu học	8460104	Đại số và lí thuyết số	9460102	Toán giải tích
239	Phạm Hồng Chuyên	20/03/1978	090677425	Nữ	2003	KXĐ		ThS	Hóa PT		7140212	SP Hoá học				
240	Phạm Hồng Quang	18/12/1964	090452827	Nam	2019	KXĐ	GS	TS	Giáo dục học		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý GD	9140114	Quản lý GD
241	Phạm Hương Giang	10/10/1984	090783496	Nữ	2009	KXĐ		TS	Địa lý TN		7140219	SP Địa lý	8310501	Địa lý học	9310501	Địa lý học
242	Phạm Hữu Kiên	12/09/1980	091853781	Nam	2005	KXĐ	PGS	TS	VL kỹ thuật		7140247	SP khoa học tự nhiên	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn
243	Phạm Mai An	08/12/1975	092015378	Nam	1997	KXĐ		TS	VL điện tử		7140211	SP Vật lý	8440104	Vật lý chất rắn		
244	Phạm Minh Thủy	28/12/1978	090824037	Nam	2006	KXĐ		ThS	Âm nhạc		7140202	GD Tiểu học				
245	Phạm Tất Thành	03/12/1984	151473356	Nam	2007	KXĐ		ThS	Địa lý TN		7140219	SP Địa lý				
246	Phạm Thị Hà Thanh	30/08/1976	090707653	Nữ	1998	KXĐ		TS	Hóa VC		7140212	SP Hoá học	8440113	Hoá vô cơ	9440113	Hoá vô cơ
247	Phạm Thị Hoài Thu	26/09/1978	090679263	Nữ	2001	KXĐ		ThS	Hình học		7140201	GD Mầm non				
248	Phạm Thị Hồng Tú	01/03/1973	090886484	Nữ	2015	KXĐ		TS	LL&PPDH Sinh học		7140213	SP Sinh học	8140114	Quản lý GD	9140111	LL&PPDH bộ môn
249	Phạm Thị Huyền	06/09/1979	141967328	Nữ	2002	KXĐ		TS	HCM học		7140205	GD Chính trị	8140111	LL&PPDH bộ môn		
250	Phạm Thị Kiều Oanh	25/03/1987	016820742 1	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Tiếng Anh		7140231	SP Tiếng Anh				
251	Phạm Thị Thanh Nhàn	20/08/1982	091881932	Nữ	2006	KXĐ		TS	Di truyền học		7140213	SP Sinh học	8420121	Di truyền học	9420121	Di truyền học
252	Phạm Thị Thu Hoài	18/10/1986	090911155	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Ngôn ngữ		7140202	GD Tiểu học				
253	Phạm Thị Thủy	28/08/1972	090631390	Nữ	1993	KXĐ		TS	Giải tích		7140209	SP Toán học	8460102	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích
254	Phạm Thu Thủy	03/07/1983	090882607	Nữ	2006	KXĐ		TS	Địa lý TN		7140219	SP Địa lý	8440217	Địa lí tự nhiên		
255	Phạm Văn Cường	03/06/1980	090770662	Nam	2005	KXĐ		TS	Tâm lý học	x			7140114	Quản lý GD	8140114	Quản lý GD
256	Phạm Văn Hùng	08/05/1962	090033721	Nam	2019	KXĐ		TS	Quản lý GD		7140101	Giáo dục học	8140114	Quản lý GD		
257	Phạm Văn Khang	15/01/1982	092002773	Nam	2006	KXĐ	PGS	TS	Hóa HC		7140212	SP Hoá học	8440113	Hoá vô cơ	9440113	Hoá vô cơ

258	Phạm Văn Tiến	06/02/1969	095631781	Nam	1993	KXĐ		ThS	Công nghệ TT		7140210	SP Tin học				
259	Phan Đình Quang	28/03/1969	090620443	Nam	1990	KXĐ		ThS	LL&PPDH Vật lý		7140247	SP khoa học tự nhiên				
260	Phan Thị Phương Thảo	27/11/1977	090664613	Nữ	2000	KXĐ		ThS	LL&PPDH Toán		7140209	SP Toán học				
261	Phí Thị Hiếu	05/11/1978	034178000598	Nữ	2006	KXĐ	PGS	TS	Tâm lý học		7310403	Tâm lý học GD	8140114	Quản lý GD	9140114	Quản lý GD
262	Phùng Thị Hằng	25/08/1962	090346477	Nữ	1984	KXĐ	PGS	TS	Tâm lý học		7310403	Tâm lý học GD	8140101	Giáo dục học	9140102	Lý luận và lịch sử GD
263	Phùng Thị Thanh Tú	26/02/1978	090710793	Nữ	1999	KXĐ		ThS	Tiếng Anh		7140231	SP Tiếng Anh				
264	Sỹ Danh Thường	24/12/1981	111486879	Nam	2006	KXĐ	PGS	TS	Thực vật học		7140201	GD Mầm non	8420120	Sinh thái học	9420120	Sinh thái học
265	Thái Hữu Linh	08/02/1988	091028706	Nam	2011	KXĐ		ThS	GD Chính trị	x						
266	Thái Quốc Bảo	20/10/1981	091631239	Nam	2005	KXĐ		ThS	LL&PPDH Vật lý		7140247	SP khoa học tự nhiên				
267	Trần Đình Hùng	27/11/1984	090783442	Nam	2006	KXĐ		TS	Toán học TT		7140209	SP Toán học	8140111	LL&PPDH bộ môn		
268	Trần Đỗ Minh Châu	12/11/1981	090726049	Nữ	2013	KXĐ		TS	Đại số		7140202	GD Tiểu học	8460104	Đại số và lí thuyết số		
269	Trần Đức Văn	04/10/1982	168081247	Nam	2009	KXĐ		ThS	Địa lý TN		7140219	SP Địa lý				
270	Trần Hoàng Tinh	13/09/1976	091847459	Nam	2019	KXĐ		TS	Quản lý GD		7310403	Tâm lý học GD	8140114	Quản lý GD		
271	Trần Huệ Minh	18/07/1977	090698686	Nữ	2002	KXĐ		TS	Hình học		7140209	SP Toán học	8140111	LL&PPDH bộ môn		
272	Trần Minh Khương	02/08/1976	091869788	Nam	2004	KXĐ		ThS	GD thể chất		7140206	GD Thể chất				
273	Trần Ngọc Bích	07/11/1978	090679221	Nữ	2001	KXĐ		TS	LL&PPDH Toán		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học		
274	Trần Ngọc Hà	01/06/1984	090780302	Nam	2008	KXĐ		TS	Công nghệ TT		7140210	SP Tin học	8460104	Đại số và lí thuyết số		
275	Trần Nguyên An	11/10/1981	090816371	Nam	2004	KXĐ		TS	Đại số		7140209	SP Toán học	8460104	Đại số và lí thuyết số		
276	Trần Quốc Toàn	04/07/1984	091741115	Nam	2006	KXĐ		TS	Hóa PT		7140212	SP Hoá học	8440118	Hoá phân tích		
277	Trần Thanh An	30/10/1990	091600486	Nữ	2012	KXĐ		ThS	LS Đảng		7140205	GD Chính trị				
278	Trần Thị Hằng	21/01/1989	1219160018	Nữ	2008	KXĐ		ThS	LS Đảng		7140205	GD Chính trị				
279	Trần Thị Hồng Minh	13/08/1987	090920138	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Đại số		7140209	SP Toán học				
280	Trần Thị Huế	08/01/1986	162766678	Nữ	2009	KXĐ		TS	Hóa học		7140247	SP KH tự nhiên	8440113	Hoá vô cơ		
281	Trần Thị Kim Hoa	26/05/1978	090677457	Nữ	2000	KXĐ		TS	LL&PPDH văn		7140202	GD Tiểu học	8140101	Giáo dục học		
282	Trần Thị Lan	21/11/1979	091707646	Nữ	2005	KXĐ		TS	CNXHKH		7140205	GD Chính trị	8140114	Quản lý GD		
283	Trần Thị Minh Huế	01/07/1977	090714516	Nữ	1999	KXĐ		TS	LL&lịch sử GD		7140201	GD Mầm non	8140101	Giáo dục học	9140102	LL và lịch sử GD
284	Trần Thị Ngọc	14/12/1989	091565894	Nữ	2011	KXĐ		ThS	LL &PPDH văn		7140201	GD Mầm non				
285	Trần Thị Ngọc Anh	01/11/1981	090792540	Nữ	2003	KXĐ		TS	LL văn học		7140217	SP Ngữ văn	8140111	LL&PPDH bộ môn		
286	Trần Thị Nhung	14/09/1986	090911519	Nữ	2009	KXĐ		TS	VH Việt Nam		7140217	SP Ngữ văn	8220121	Văn học Việt Nam	9220121	Văn học Việt Nam

287	Trần Thị Thảo	24/02/1981	090707825	Nữ	2003	KXĐ		ThS	Tiếng Anh		7140231	SP Tiếng Anh					
288	Trần Thị Tú	10/01/1982	090833351	Nữ	2006	KXĐ		TS	GD Thể chất		7140206	GD Thể chất	8140111	LL&PPDH bộ môn			
289	Trần Thị Yến	21/10/1987	092010570	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Ngôn ngữ học UD		7140231	SP Tiếng Anh					
290	Trần Việt Cường	06/11/1982	090726079	Nam	2005	KXĐ	PGS	TS	LL&PPDH toán		7140209	SP Toán học	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn	
291	Trần Viết Khanh	23/12/1962	090007143	Nam	2019	KXĐ	PGS	TS	Địa lý tự nhiên		7140219	SP Địa lý	8440217	Địa lí tự nhiên			
292	Triệu Hải Long	04/06/1988	095128191	Nam	2010	KXĐ		TS	CNTT		7140210	SP Tin học	8460104	Đại số và LT số			
293	Trịnh Thị Diệp Linh	26/12/1977	090666634	Nữ	2001	KXĐ		TS	Giải tích		7140209	SP Toán học	8460102	Toán giải tích	9460102	Toán giải tích	
294	Trịnh ThPhương Thảo	15/10/1984	091207276	Nữ	2009	KXĐ	PGS	TS	LL&PPDH Toán		7140209	SP Toán học	8140114	Quản lý GD			
295	Trương Thị Thùy Anh	30/09/1989	012938368	Nữ	2013	KXĐ		ThS	Ngữ văn		7140201	GD Mầm non					
296	Từ Quang Tân	05/01/1979	090737331	Nam	2001	KXĐ		TS	Di truyền&CGĐV		7140202	GD Tiểu học	8420114	SH thực nghiệm			
297	Từ Quang Trung	10/04/1988	091028814	Nam	2011	KXĐ		TS	Sinh học		7140202	GD Tiểu học	8140111	LL&PPDH bộ môn			
298	Vi Thị Trưng	21/08/1969	090761817	Nữ	2001	KXĐ		ThS	Ngôn ngữ học UD	x							
299	Võ Xuân Thủy	15/01/1985	091016620	Nam	2007	KXĐ		TS	Xã hội thể dục TT		7140206	GD Thể chất	8140114	Quản lý GD			
300	Vũ Đình Bắc	24/02/1988	142294684	Nam	2013	KXĐ		ThS	Tiếng Anh	x							
301	Vũ Đức Quang	30/08/1991	092003065	Nam	2013	KXĐ		ThS	Tin học		7140210	SP Tin học					
302	Vũ Thị Hậu	16/10/1976	090884784	Nữ	1998	KXĐ		TS	Hóa lý		7140212	SP Hoá học	8440114	Hoá hữu cơ			
303	Vũ Thị Hồng Hạnh	26/06/1979	091706317	Nữ	2002	KXĐ		TS	VL chất rắn		7140202	GD Tiểu học	8140111	LL&PPDH bộ môn	9140111	LL&PPDH bộ môn	
304	Vũ Thị Phương Thảo	14/05/1989	162927422	Nữ	2013	KXĐ		ThS	Tâm lý học		7140201	GD Mầm non					
305	Vũ Thị Thu Thủy	04/09/1975	091853763	Nữ	1996	KXĐ	PGS	TS	Di truyền học		7140213	SP Sinh học	8420121	Di truyền học	9420121	Di truyền học	
306	Vũ Thị Thủy	12/07/1986	091044661	Nữ	2010	KXĐ		TS	GD Mầm non		7140201	GD Mầm non	8140101	Giáo dục học			
307	Vũ Thị Thủy	23/07/1979	091708309	Nữ	2002	KXĐ		TS	HCM học		7140205	GD Chính trị	8140114	Quản lý GD			
308	Vũ Thúy Hằng	09/04/1986	090910729	Nữ	2009	KXĐ		ThS	Triết học		7140205	GD Chính trị					
309	Vũ Trọng Lượng	20/11/1986	164259900	Nam	2010	KXĐ		ThS	SH thực nghiệm		7140201	GD Mầm non					
310	Vũ Vân Anh	03/06/1982	090761316	Nữ	2006	KXĐ		TS	Địa lý KTXH		7140219	SP Địa lý	8140111	LL&PPDH bộ môn	9310501	Địa lý học	
311	Vũ Văn Nhượng	08/08/1982	019883435	Nam	2006	KXĐ		TS	Hóa MT		7140212	SP Hoá học	8440118	Hoá phân tích			

3. Các thông tin tuyển sinh đại học năm 2021

3.1. Tuyển sinh đại học chính quy

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông;

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

3.1.3. Phương thức tuyển sinh: Có 03 phương thức

a) Tuyển thẳng

- Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tuyển thẳng những thí sinh tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn đoạt giải; đoạt huy chương (Vàng, Bạc, Đồng) các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm; được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia hoặc vận động viên cấp 1 (xem phụ lục 1).

- Học sinh chuyên của các tỉnh, thành phố có học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn chuyên (xem phụ lục 1).

- Học sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh đã tốt nghiệp THPT, có học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn đoạt giải.

- Thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi thể dục thể thao cấp tỉnh, đã tốt nghiệp THPT có học lực cả năm lớp 12 đạt từ khá trở lên được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Thể chất.

- Thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi nghệ thuật từ cấp tỉnh trở lên, đã tốt nghiệp THPT có học lực cả năm lớp 12 đạt từ giỏi trở lên được tuyển thẳng vào ngành Giáo dục Mầm non.

b) Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Xét tuyển tất cả các ngành đào tạo theo kết quả thi THPT.

c) Xét tuyển theo học bạ: Yêu cầu học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi. Xét tuyển theo kết quả học tập ở Kỳ I, Kỳ II lớp 11 và kỳ 1 lớp 12 đối với tất cả các ngành.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã TS và đào tạo gần nhất
1	SP Toán học	7140209	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1966	2020
2	SP Vật lý	7140211	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1966	2020
3	SP Hoá học	7140212	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1966	2020
4	SP Ngữ văn	7140217	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1966	2020
5	SP Lịch sử	7140218	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1966	2020
6	SP Địa lý	7140219	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1966	2020
7	SP Sinh học	7140213	127/CP	18/07/1966	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1966	2019
8	SP Tin học	7140210	3989/QĐ-BGDĐT	13/10/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1999	2020
9	Giáo dục học	7140101	12/QĐ-TCCB	26/03/1996	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1996	2020
10	GD Mầm non	7140201	489/QĐ-TCCB-ĐHTN	22/08/2005	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2005	2020
11	GD Tiểu học	7140202	48/QĐ-TCCB	28/03/1997	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1997	2020
12	GD Chính trị	7140205	156/QĐ-TCCB-ĐHTN	05/08/1995	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1995	2020

13	GD Thể chất	7140206	156/QĐ-TCCB-ĐHTN	05/08/1995	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1995	2020
14	SP Tiếng Anh	7140231	86/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2014	2020
15	Quản lý GD	7140114	472/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	472/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	ĐHTN	2021	2021
16	Tâm lý học GD	7310403	473/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	473/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	ĐHTN	2020	2020
17	Sinh thái học	8420120	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1992	2020
18	Di truyền học	8420121	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/12/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1992	2020
19	SH thực nghiệm	8420114	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1992	2020
20	Hoá hữu cơ	8440114	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1993	2020
21	Hoá phân tích	8440118	3206/QĐ-BGDĐT-SĐH	10/02/1991	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1993	2020
22	Toán giải tích	8460102	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1999	2019
23	Đại số và lí thuyết số	8460104	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1999	2020
24	Văn học VN	8220121	899/QĐ-BGDĐT	05/03/1999	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	1999	2020
25	Giáo dục học	8140101	657/QĐ-BGDĐT	09/02/2001	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2001	2020
26	Lịch sử VN	8229013	1639/QĐ-BGDĐT	01/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2004	2020
27	LL&PPDH bộ môn	8140111	1639/QĐ-BGDĐT	01/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2004	2020
28	Ngôn ngữ VN	8220102	182/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2006	2020
29	Quản lý GD	8140114	182/QĐ-BGDĐT	13/01/2006	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2006	2020
30	Địa lý học	8310501	568/QĐ-BGDĐT	01/02/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2020
31	Hoá vô cơ	8440113	4282/QĐ-BGDĐT	25/06/2009	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2020
32	Địa lí tự nhiên	8440217	2731/QĐ-BGDĐT	27/02/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2012	2020
33	Vật lý chất rắn	8440104	739/QĐ-BGDĐT	12/03/2015	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2015	2020
34	LL và lịch sử GD	9140102	2044/QĐ-BGDĐT	26/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2004	2020
35	Di truyền học	9420121	379/QĐ-BGDĐT	22/01/2007	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2007	2020
36	Văn học VN	9220121	3576/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2007	2020
37	Sinh thái học	9420120	2867/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2020
38	Toán giải tích	9460102	3646/QĐ-BGDĐT	01/07/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2020
39	Quản lý GD	9140114	2547/QĐ-BGDĐT	12/07/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2012	2020
40	Lịch sử VN	9229013	3829/QĐ-BGDĐT	21/09/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2013	2020
41	Ngôn ngữ VN	9220102	5021/QĐ-BGDĐT	14/11/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2013	2020
42	LL&PPDH bộ môn	9140111	632/QĐ-BGDĐT	26/02/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2020
43	Hoá vô cơ	9440113	846/QĐ-BGDĐT	12/03/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2015	2020
44	Địa lý học	9310501	739/QĐ-BGDĐT	12/03/2015	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2015	2020
45	SP khoa học tự nhiên	7140247	474/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	474/QĐ-ĐHTN	16/03/2018	ĐHTN	2020	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3	
			Xét theo KQ thi THPT QG	Xét theo học bạ	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7140201	GD Mầm non	120	30	Ngữ Văn, Toán, GD Công dân		Ngữ Văn, Lịch sử, GD Công dân		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	
2	7140202	GD Tiểu học	130	60	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh					
3	7140205	GD Chính trị	15	5	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD công dân		Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân	
4	7140206	GD Thể chất	20	14	Toán, Văn, GD Công dân		Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	

5	7140209	SP Toán	60	21	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Văn, Tiếng Anh	
6	7140210	SP Tin học	35	24	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh		Toán, Văn, Tiếng Anh	
7	7140211	SP Vật Lý	15	5	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Vật lý, Tiếng Anh			
8	7140212	SP Hoá học	20	5	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Tiếng Anh		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
9	7140213	SP Sinh học	15	6	Toán, Hóa học, Sinh học		Toán, Sinh học, Tiếng Anh			
10	7140217	SP Ngữ Văn	45	19	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	
11	7140218	SP Lịch Sử	30	14	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh		Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân	
12	7140219	SP Địa Lý	30	7	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý		Toán, Địa lý, Tiếng Anh		Ngữ văn, Toán,Địa lý	
13	7140231	SP Tiếng Anh	90	30	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Tiếng Anh	Toán, Sử, Tiếng Anh (Hệ số 2)	Tiếng Anh	Toán, Địa, Tiếng Anh (Hệ số 2)	Tiếng Anh
14	7140247	SP Khoa học tự nhiên	30	6	Toán, Vật lý, Hóa học		Toán, Hóa học, Sinh học			

b) Chỉ tiêu tuyển sinh và tổ hợp xét tuyển nhóm ngành không phải đào tạo giáo viên

TT	Mã ngành	Ngành học	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3
			Xét theo KQ thi THPT QG	Xét theo học bạ			
1	7140101	Giáo dục học (SP Tâm lý - GD)	25	5	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	Ngữ văn, Toán, GD Công dân
2	7310403	Tâm lý học GD (Tâm lý học Trường học)	25	5	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân	Ngữ văn, Toán, GD công dân

3.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1) Xét tuyển theo kết quả thi THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm đăng ký xét tuyển) do Bộ GD&ĐT quy định sau khi có kết quả thi THPT.

2) Xét tuyển theo học bạ: Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8,0 trở lên.

Riêng ngành Giáo dục Thể chất học sinh phải có học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT đạt từ 6,5 trở lên. Đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế, hoặc giải vô địch quốc gia, quốc tế điểm trung bình cộng các môn theo tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 5,0 trở lên.

Lưu ý: Ngành Giáo dục Thể chất yêu cầu thể lực: Nam chiều cao từ 1,62m trở lên, cân nặng từ 45 kg trở lên; Nữ chiều cao từ 1,52m trở lên, cân nặng từ 40 kg trở lên; thể hình cân đối không bị dị tật, dị hình (đo chiều cao, cân nặng trước khi nhập học).

3.1.6. Các thông tin cần thiết để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường năm 2021

a) Mã trường: DTS

b) Tổ hợp xét tuyển, mã ngành, chỉ tiêu xét tuyển vào nhóm ngành đào tạo giáo viên

TT	Ngành học/ Tổ hợp môn xét tuyển	Mã ngành	Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ	Cộng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Tổng chỉ tiêu		**655**	**246**	**901**
1	**Giáo dục Mầm non**	**7140201**	**120**	**30**	**150**
	1. Ngữ Văn, Toán, GD Công dân (C14)	*7140201*	*60*	*10*	
	2. Ngữ Văn, Lịch sử, GD Công dân (C19)	*7140201*	*30*	*10*	
	3. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	*7140201*	*30*	*10*	
2	**Giáo dục Tiểu học**	**7140202**	**130**	**60**	**190**
	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	*7140202*	*130*	*60*	
3	**Giáo dục Chính trị**	**7140205**	**15**	**5**	**20**
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*7140205*	*5*	*3*	
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD công dân (C20)	*7140205*	*5*	*1*	
	3. Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân (C19)	*7140205*	*5*	*1*	
4	**Giáo dục Thể chất**	**7140206**	**20**	**14**	**34**
	1. Toán, Văn, GD Công dân (C14)	*7140206*	*10*	*5*	
	2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*7140206*	*5*	*4*	
	3. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	*7140206*	*5*	*5*	
5	**Sư phạm Toán học**	**7140209**	**60**	**21**	**81**
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*7140209*	*30*	*10*	
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	*7140209*	*15*	*5*	
	3. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	*7140209*	*15*	*6*	
6	**Sư phạm Tin học**	**7140210**	**35**	**24**	**59**
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*7140210*	*15*	*10*	
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	*7140210*	*10*	*7*	
	3. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	*7140210*	*10*	*7*	
7	**Sư phạm Vật Lý**	**7140211**	**15**	**5**	**20**
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*7140211*	*10*	*3*	
	2. Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	*7140211*	*5*	*2*	
8	**Sư phạm Hoá học**	**7140212**	**20**	**5**	**25**
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*7140212*	*10*	*3*	
	2. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	*7140212*	*5*	*1*	
	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	*7140212*	*5*	*1*	
9	**Sư phạm Sinh học**	**7140213**	**15**	**6**	**21**
	1. Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	*7140213*	*10*	*3*	
	2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)	*7140213*	*5*	*3*	
10	**Sư phạm Ngữ Văn**	**7140217**	**45**	**19**	**64**
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*7140217*	*25*	*9*	
	2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	*7140217*	*10*	*5*	
	3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01)	*7140217*	*10*	*5*	
11	**Sư phạm Lịch Sử**	**7140218**	**30**	**14**	**44**
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*7140218*	*10*	*6*	
	2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	*7140218*	*10*	*4*	
	3. Ngữ văn, Lịch sử, GD Công dân (C19)	*7140218*	*10*	*4*	
12	**Sư phạm Địa Lý**	**7140219**	**30**	**7**	**37**

	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*7140219*	*16*	*3*	
	2. Toán, Địa lý, Tiếng Anh (D10)	*7140219*	*7*	*2*	
	3. Ngữ văn, Toán, Địa lý (C04)	*7140219*	*7*	*2*	
13	**Sư phạm Tiếng Anh (tiếng Anh hệ số 2)**	**7140231**	**90**	**30**	**120**
	1. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D01)	*7140231*	*45*	*10*	
	2. Toán, Sử, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D09)	*7140231*	*20*	*10*	
	3. Toán, Địa, Tiếng Anh (Hệ số 2) (D10)	*7140231*	*20*	*10*	
14	**Sư phạm Khoa học tự nhiên**	**7140247**	**30**	**6**	**36**
	1. Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	*7140247*	*15*	*3*	
	2. Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	*7140247*	*15*	*3*	

c) Tổ hợp xét tuyển, mã ngành, chỉ tiêu nhóm ngành không phải đào tạo giáo viên

TT	Ngành học/ Tổ hợp môn xét tuyển	Mã ngành	Xét theo KQ thi THPT	Xét theo học bạ	Cộng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Tổng chỉ tiêu		**50**	**10**	**60**
1	**Giáo dục học (*SP Tâm lý - Giáo dục*)**	**7140101**	**25**	**5**	**30**
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*7140101*	*6*	*3*	
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	*7140101*	*4*	*1*	
	3. Ngữ văn, Toán, GD Công dân (C14)	*7140101*	*4*	*1*	
2	**Tâm lý học giáo dục** (TLH Trường học)	**7310403**	**25**	**5**	**30**
	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	*7310403*	*6*	*3*	
	2. Ngữ văn, Địa lý, GD Công dân (C20)	*7310403*	*4*	*1*	
	3. Ngữ văn, Toán, GD công dân (C14)	*7310403*	*4*	*1*	

d) Những ngành có nhiều tổ hợp xét tuyển, điểm trúng tuyển của các tổ hợp so với điểm trúng tuyển của tổ hợp có điểm trúng tuyển cao nhất không thấp quá 2 điểm.

3.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

3.1.7.1. Đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT

- Thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: trực tuyến hoặc bằng phiếu đăng ký tại trường THPT).

3.1.7.2. Đăng ký xét tuyển theo học bạ

a) Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu tại Phụ lục 1);
- Học bạ THPT (bản sao);
- Giấy khai sinh và chứng minh thư (bản sao)
- Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có);

b) Thời hạn nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ

Trước ngày 15 tháng 8 năm 2021.

c) Cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo học bạ

- Cách thứ nhất: Chuyển qua đường bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh về địa chỉ: Ban tuyển sinh, Trường ĐHSP Thái Nguyên, Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, TP Thái Nguyên.

- Cách thứ hai: Đăng ký tại địa chỉ http://tnue.edu.vn/

- Cách thứ ba: Nộp trực tiếp tại Phòng 301 - Nhà A1, Trường ĐH Sư phạm Thái Nguyên, Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên.

d) Xét tuyển

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình (ĐTB) học kỳ I, học kỳ II lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển = ĐTB môn 1 + ĐTB môn 2 + ĐTB môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Điểm trung bình của các môn trong tổ hợp xét tuyển là điểm trung bình học kỳ I, học kỳ II lớp 11 và học kỳ I lớp 12 trong học bạ.

- Điểm trúng tuyển sẽ lấy từ cao xuống, đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm trúng tuyển lấy đến 1 chữ số thập phân.

3.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

3.1.8.1. Xét tuyển thẳng không phải học bổ sung kiến thức

a) Đối tượng xét tuyển thẳng:

- Thí sinh tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; thí sinh đoạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia;

- Thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố có học lực lớp 12 đạt loại giỏi được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp với môn học chuyên.

- Thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh đã tốt nghiệp THPT, có học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên tuyển vào ngành phù hợp với môn đoạt giải.

- Ngành Giáo dục Thể chất, tuyển thẳng những thí sinh thuộc một trong các diện sau:

+ Đoạt huy chương (Vàng, Bạc, Đồng) các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia hoặc vận động viên cấp 1; đã tốt nghiệp THPT.

+ Đoạt giải trong hội khỏe Phù đổng, giải thể dục thể thao cấp tỉnh; đã tốt nghiệp THPT; học lực cả năm lớp 12 đạt loại khá.

- Ngành Giáo dục Mầm non tuyển thẳng những thí sinh đoạt giải nghệ thuật từ cấp tỉnh trở lên, học lực cả năm lớp 12 đạt loại giỏi, đã tốt nghiệp THPT.

b) Các ngành xét tuyển thẳng:

TT	Ngành xét tuyển thẳng	Môn thi HS giỏi/ môn chuyên ở THPT	Lĩnh vực thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia
1	SP Toán	Toán	Toán học; Vật lý&thiên văn; Năng lượng vật lý; Phần mềm hệ thống.
2	SP Tin học	Tin học; Toán; Vật lý	Hệ thống nhúng; Robot và máy thông minh; Phần mềm hệ thống; Toán học.
3	SP Vật Lý	Vật Lý	Vật lý&thiên văn; Năng lượng vật lý
4	SP Hóa học	Hóa học	Hóa học; Hóa sinh
5	SP Sinh học	Sinh học	Khoa học động vật; Khoa học thực vật; Y Sinh và Khoa học sức khỏe; Kỹ thuật Y sinh; SH tế bào &phân tử; Vi sinh.
6	SP Ngữ Văn	Ngữ Văn	
7	SP Lịch Sử	Lịch Sử	
8	SP Địa lý	Địa lý	Khoa học trái đất và môi trường
9	SP Tiếng Anh	Tiếng Anh	
10	Giáo dục học (SP Tâm lý – GD)		Khoa học hành vi
11	Tâm lý học giáo dục (Tâm lý học trường học)		Khoa học hành vi

c) Đăng ký xét tuyển thẳng

- Thí sinh tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; thí sinh đoạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia phải nộp hồ sơ ĐKXT thẳng tại sở GDĐT trước ngày 30 tháng 7 năm 2021, hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng *(Phụ lục3);*

+ Ít nhất một trong các bản photocopy sau: chứng nhận là thành viên tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GDĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật; và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác;

- Thí sinh là học sinh chuyên hoặc đoạt giải học sinh đoạt giải cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh nộp hồ sơ ĐKXT tại Trường ĐH Sư phạm trước ngày 26/7/ 2021, hồ sơ gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng *(Phụ lục 3);*

+ Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT;

+ Giấy chứng nhận đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu có);

+ Giấy khai sinh và chứng minh thư nhân dân (bản sao);

Sau khi có thông báo trúng tuyển của trường, thí sinh phải nộp bản chính giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học trong thời gian quy định (thời gian tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh).

Xét và công bố kết quả trúng tuyển thẳng trước ngày 26/7/2021 tại website: http://tnue.edu.vn/

3.1.8.2. Xét tuyển thẳng phải học bổ sung kiến thức (thực hiện theo phương thức đặt hàng)

Diện tuyển thẳng phải học bổ sung kiến thức 01 năm học: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị định số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018 - 2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ (Chương trình bổ sung kiến thức do Trường quy định).

3.1.9. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Trường miễn lệ phí xét tuyển thẳng; xét học bạ).

3.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy:

- Mức học phí năm học 2021 – 2022 dự kiến: 300.000đ/01 tín chỉ. Khối lượng tích lũy cả khóa học là 135 tín chỉ. Học phí sẽ được điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên các ngành đào tạo giáo viên được hỗ trợ tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên các ngành không phải đào tạo giáo viên (Giáo dục học và ngành Tâm lý học giáo dục không thuộc diện hỗ trợ học phí tiền đóng học phí và sinh hoạt phí theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.11. Các nội dung khác

3.1.12. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Tình hình việc làm năm 2020								
Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	890	0	494	0	1680	0	96,41	0
Tổng	890	0	494	0	1680	0	96,41	0
Tình hình việc làm năm 2019								
Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	900	0	474	0	1765	0	90	0
Tổng	900	0	474	0	1765	0	90	0

3.1.13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 65 tỷ đồng

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.000.000 đ/năm.

4. Tuyển sinh đại học liên thông vừa làm vừa học (VLVH)

4.1. Đối tượng tuyển sinh: Đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành đào tạo GV

4.2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước

4.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông

4.4.1. Chỉ tiêu và môn thi tuyển sinh đại học liên thông VLVH từ trung cấp

TT	Ngành đào tạo	Môn thi			Chỉ tiêu
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	
1	GD Mầm non	Văn học trẻ em	Giáo dục học Mầm non	Toán cơ sở	320
2	GD Tiểu học	Văn- tiếng Việt	Giáo dục học	Toán	100
	Cộng				**420**

4.4.2. Chỉ tiêu và môn thi tuyển sinh đại học liên thông VLVH từ cao đẳng

TT	Ngành	Môn thi			Chỉ tiêu
		Môn 1	Môn 2	Môn 3	
1	GD Mầm non	Văn học trẻ em	Giáo dục học MN	Toán cơ sở	950
2	GD Tiểu học	Văn- tiếng Việt	Giáo dục học	Toán	1160
3	GD Chính trị	Triết học Mác–Lê Nin	CNXH khoa học	Tư tưởng Hồ Chí Minh	230
4	GD Thể chất	Sinh học TDTT	Lý thuyết điền kinh	LL&PPDH TDTT	96
5	SP Toán	Giải tích	Đại số	LL&PPDH Toán	599
6	SP Tin học	Toán cao cấp	Ngôn ngữ lập trình bậc cao	LL&PPDH Tin học	101
7	SP Vật lý	Vật lý 1	Vật lý 2	LL&PPDH Vật lý	230
8	SP Hoá học	Hóa cơ sở	Hóa cơ bản	LL&PPDH Hóa học	225

9	SP Sinh học	Sinh học cơ thể	Tế bào- Di truyền	LL&PPDH Sinh học	349
10	SP Ngữ văn	Tiếng Việt	Văn học Việt Nam	LL&PPDH Ngữ văn	576
11	SP Lịch sử	Lịch sử VN hiện đại	Đại cương LS thế giới	LL&PPDH Lịch sử	436
12	SP Địa lý	Địa lý kinh tế - XH đại cương	Địa lý kinh tế - XH Việt Nam	LL&PPDH Địa lý	443
13	SP Tiếng Anh	Đọc	Viết	Sử dụng ngôn ngữ	250
	Cộng				**5645**

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký tuyển sinh

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với những người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học trước ngày 07/5/2020: Tổng điểm 3 môn thi tuyển sinh đại học liên thông phải đạt từ 15 điểm trở lên.

4.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

4.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

a) Thời gian thi: tuyển sinh đại học liên thông vừa làm vừa học tổ chức theo nhu cầu của các đơn vị liên kết đào tạo, tuyển sinh nhiều đợt trong năm.

b) Hồ sơ đăng ký dự thi gồm: Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu); Bản sao bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học; Bản sao bảng biểm trung cấp, cao đẳng, đại học;

4.8. Lệ phí thi tuyển: theo dự toán của từng kỳ thi với nguyên tắc lấy thu bù chi và theo thỏa thuận với đơn vị liên kết đào tạo.

4.9. Học phí dự kiến: 300.000đ/01 tín chỉ

4.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 5 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS Mai Xuân Trường